

hỏa, phú dăng hỏa, lô trung hỏa v.v... Hành thủy có tuyền trung thủy, trường lưu thủy, đại hải thủy, v.v... (xem bảng ngũ hành nạp âm của 60 hoa giáp).

VI

TÍNH CHẤT ĐỒNG DẠNG CHU KỲ BÁT QUÁI TRONG CÁC ĐƠN VỊ THỜI GIAN

Tính chất đồng dạng chu kỳ bát quái trong các đơn vị thời gian năm, tháng, ngày, giờ, chỉ thấy được dùng ở một phương pháp tính độn Mai hoa dịch số. Độn dịch là một phép tính cộng cung để tìm giá trị chung của sự vận động vũ trụ ngoài quả đất bằng cung quái, đem giá trị chung đó có thêm giá trị vận động của quả đất thành một cung quái mới rồi so hai thứ với nhau để tìm những hiện tượng tương ứng với tỷ lệ âm dương trong so sánh đó (xem phép tính mai hoa độn số). Ngoài tài liệu đó không thấy một phép tính nào có dùng đến nhịp tuần hoàn hệ số 8 nữa.

VII

NHỮNG ỨNG DỤNG CỦA CHU KỲ CỨU CUNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ THỜI GIAN, KHÔNG GIAN

A . Tính thời điểm nhân thần cấm kỵ

Trang 141-142 sách Châm cứu đại thành có các bài về nhân thần cấm kỵ như sau:

1. Thái ất ca

Tiết lập xuân, trên cung Cấn, khởi Thiên lưu cung, ngày mậu dần, kỷ sùu, chân trái cần đến.

Tiết xuân phân, trên cung Chấn, Thương môn cung, ngày ất mao, thấy định kẻ thù của sườn bên trái.

Tiết lập hạ, trên cung Tốn, Âm lạc cung, ngày mậu thìn, kỳ tị, bàn tay trái sâu đau.

Tiết hạ chí, trên cung ly, Thương thiên cung, ngày bính ngọ, chính giữa vách ngực, lên hầu, lên đầu.

Tiết lập thu, trên cung Khôn, Huyền ủy cung, ngày mậu thân, kỳ mùi, ở bàn tay phải.

Tiết thu phân, trên cung Đoài, Thương quả cung, ngày tân dậu, lại từ sườn bên phải.

Tiết đông chí, trên cung Khâm, Hiệp trập cung, ngày nhâm tý, ở dưới thất lưng và màng xương còng.

Ngũ tạng, lục phủ và bụng, rời, đều dời ngày mậu kỳ, tại Trung châu.

Chữa mụn nhọt vỡ ra đáng phải tránh. Phạm kỳ thiên kị này tật khó khỏi.

Theo "Thái ất nhật du ở Nạn kinh" thì lấy ngày đông chí ở Hiệp trập cung, số ở đó cứ từ ngày thứ nhất đến ngày thứ chín thì lập lại, như là không dứt, hết thì lại bắt đầu lại từ đầu.

2. Cửu thần cấm kỵ

Cửu cung cửu thần cấm kỵ ca

Khôn khóa (cổ chân), Chấn đoan chỉ (đầu ngón), Nha thương (răng trên). Tốn thuộc Đầu khố (háng), Nhũ (vú), Khẩu trung (trong miệng).

Diện (mặt), bối (lưng trên), mục (mắt) Càn, thù (bàn tay), bạc (cánh tay) Đoài.

Hạng (gáy), yêu (thất lưng), Cấn, tất (gối), lạc (sườn) Ly tòng. Khâm trừu (khuỷu tay), cước (chân), đở (bụng) luân lưu số.

Duy hữu kiên (vai), cứu (xương cùg) tại trung cung.

(xem đồ hình cứu cung Cửu thần cấm kỵ)

"Phép này do Thần Nông chế ra

...theo phép đó, lấy 1 tuổi khởi ở cung Khôn, 2 tuổi khởi ở cung Chấn, theo tuổi thuận phi 9 cung, hết vòng quay lại từ đầu, đến tuổi tới chỗ đó, nơi chủ hại thân thể, nhất thiết tránh châm cứu; nếu nhut nhầm phạm, nhẹ thì mọc mụn nhọt, nặng thì toi mạng, cấm đó, cấm đó!"

3. Nhân thần cấm kỵ

Cửu bộ nhân thần cấm kỵ ca

Nhất tậ (rốn), nhị tâm (tim), tam chí trửu (khủyu tay).

Tứ yết (họng), ngũ khâu (miệng), lục tại đầu.

Thất tích (cột sống), bát tất (gối), cửu tại túc (chân).

Luân lưu thuận số kị châm cứu!

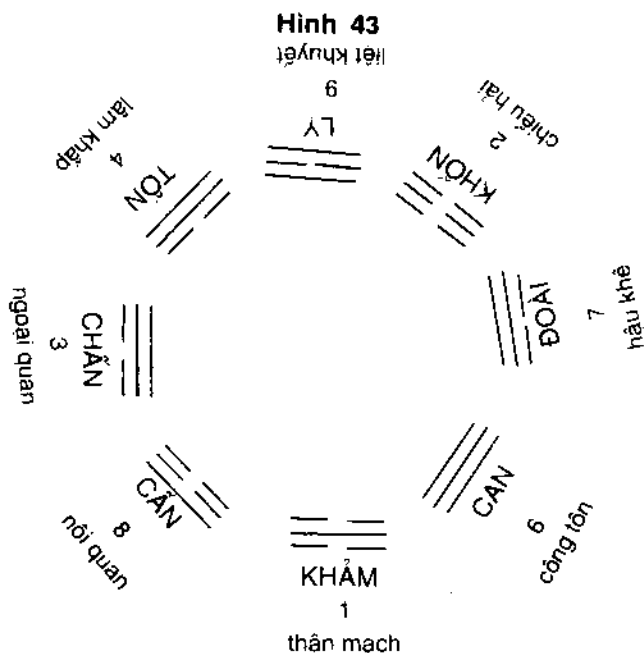
(xem đồ hình cứu cung Nhân thần cấm kị).

Cách này: 1 tuổi khởi ở rốn, 2 tuổi ở tâm, hết vòng thì quay lại từ đầu, thuận số.

B. Tính giờ đóng, mở huyết để châm cứu theo phép "Linh quy phi đẳng bát pháp"

Đây là phép tính giá trị âm dương của ngày và giờ can chi tương ứng với cứu cung. tương ứng với những huyết đại biểu cho mức độ âm dương theo cứu cung trên kỳ kinh bát mạch, gọi là giờ mở huyết.

1. **Tài liệu về vấn đề này** được chép trong sách Châm cứu đại thành. Ở đây tôi xin trích dịch những phần có liên quan đến phép tính và giá trị thời sinh học của nó, và nêu ý kiến của riêng tôi về nguyên lý cấu thành công thức cùng với nguồn gốc con số cho trước tương ứng với ngày, giờ can chi ở phần sau.



a. "Linh quy thủ pháp phi đẳng châm đồ"; hình 43.

b. Cửu cung ca

Đội cửu, đạp nhất, tâ tam, hữu thất,

Nhị, tứ (lâm vai), bát, lục (lâm chân)

Ngũ, thập ở trong giữa, gửi vào khôn cục.

(Bài ca này vừa nói về số của cửu cung ứng với cung quái ở Hậu thiên bát quái, lại có số 10 của chu kỳ 10 ở giữa, đây là một sự nhầm lẫn giữa hai hệ số. Tác giả Từ Thị với đồ hình Linh quy thủ pháp phi đẳng châm đồ, ô Dương đã vẽ theo hậu thiên bát quái)

c. Bát pháp ca

Khâm 1, liền Thân mạch; Chiếu hải, Khôn 2,5

Chấn 3, thuộc Ngoại quan; Tốn 4, Lâm khắp số

Càn 6, là Công tôn, Đoài 7, Hậu khê phủ,

Cấn 8, hệ Nội quan, Ly 9, Liệt khuyết chủ,

"Theo Linh quy phi đằng đồ có hai, người ta không biết cái nào cho hợp, nay lấy cái này có nghiệm chép lại."

(Đây là lời ông Dương Kế Châu ghi lại lý do ông chép đồ hình trên của Tử Thị vào sách của mình. Ông không cho biết Linh quy phi đằng đồ khác mà ông đã không chép ấy khác bản này ở chỗ nào, nhưng theo tôi nghĩ, có lẽ bản đồ hình kia đã vẽ theo thứ tự cứu cung và ở Cửu thần cấm kị và Nhâm thân cấm kị trình bày; xem hai đồ hình).

d. Bát pháp giao hội bát mạch

Công tôn 2 huyết, là Cha, thông Xung mạch,

Nội quan 2 huyết, là Mẹ, thông Âm kiều mạch,

Hai huyết này hợp với các bệnh ở tâm, ngực, và dạ dày,

Hậu khê 2 huyết, là Chồng, thông Đốc mạch,

Thân mạch 2 huyết, là Vợ, thông Dương kiều mạch,

Hai huyết này hợp với các bệnh ở khớp trong của mắt, gáy cổ, tai, vai, cánh tay, tiểu trường, bàng quang.

Lâm khấp 2 huyết, là Nam, thông Đới mạch,

Ngoại quan 2 huyết, là Nữ, thông Dương duy mạch,

Hai huyết này hợp với các bệnh ở khớp ngoài của mắt, sau tai, má, cổ, vai.

Liệt khuyết 2 huyết, là Chủ, thông Nhâm mạch,

Chiếu hải 2 huyết, là Khách, thông Âm kiều mạch.

Hai huyết này hợp với các bệnh ở phế, hầu, họng, ngực, cách.

đ. Bát pháp trục nhật can chi ca

"Giáp, kỳ, thìn, Tuất, Sửu, Mùi 10

ất, canh, thân, Dậu, 9 là kỳ,

đinh, nhâm dần, mao, 8 làm số
 mậu, quý, tị, ngọ, 7 cũng hợp,
 bính, tân, hợi, tý, cũng số 7,
 Mỗi ngày chi, can được biết ngay."

e. Bất pháp lâm thời can chi ca

"Giáp, kỷ, tý, ngọ, nên dùng 9,
 ất, canh, sữu, mùi, 8 không nghi,
 bính, tân, dần, thân, 7 làm số,
 đinh, nhâm, mao, dậu, 6 cần biết,
 mậu, quý, thìn, tuất, mỗi cái có 5,
 Tị, hợi, riêng nó thêm 4 cộng ngang vào.

Ngày dương trừ 9, âm trừ 6. Không đủ thừa trừ, huyết suy ra ở dưới.

"Phép đó như giáp, bính, mậu, canh, nhâm, là những ngày dương, ất, đinh, kỷ, tân, quý, là những ngày âm, lấy can, chi của ngày, giờ tính với số như thế nào? Ngày dương trừ số 9, ngày âm trừ số 6, ngày dương nhiều, hoặc 1×9 , 2×9 , 3×9 , 4×9 ..., ngày âm nhiều, hoặc 2×6 , 3×6 , 4×6 , 5×6 ... Số dư ra ở dưới, cùng phối số của ngày, giờ với quái số được quái nào, thì biết ngay huyết nào mở.

"Ví dụ, như ngày giáp tý, giờ mậu thìn, lấy trên ngày, giáp được số 10, tý được số 7. Lấy trên giờ, mậu được số 5, thìn được số 5. Cộng tất cả thành số 27. Ngày đó là ngày dương, đem trừ đi số 9, tức là $9 \times 2 = 18$, có dư số là 9, hợp với quái ly, tức là huyết Liệt khuyết mở.

Ví dụ, như ngày ất sữu, giờ nhâm ngọ, lấy trên ngày, ất là 9, sữu là 10. Lấy trên giờ, nhâm là 6, ngọ là 9. Cộng tất cả thành số 34. Ngày đó là ngày âm, đem trừ đi 6, là $5 \times 6 = 30$, dư ra

số 4, hợp với quái tốn, tức là huyết Lâm khắp mở. Còn lại phòng theo như thế."

2. Ý kiến của riêng tôi về nguyên lý cấu thành công thức cùng với nguồn gốc con số cho trước tương ứng với ngày, giờ can chi.

a. Nguyên lý cấu thành công thức tinh Linh quy phi đẳng pháp đã dựa trên quan niệm đồng dạng giữa giờ trong ngày như lục khí trong ngũ vận.

Hãy đem bài Bát pháp trục nhật can chi ca ra để phân tích, chúng ta thấy như sau: Hàng can của ngày xếp theo thứ tự của hai chu kỳ ngũ vận lặp lại:

Vận: thổ, kim, thủy, mộc, hỏa, thổ, kim, thủy, hỏa, thổ
can: giáp, ất, bình, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý.

- Hàng chi của ngày xếp theo thứ tự của phương hướng với mùa và ngũ hành tương ứng với phương hướng với mùa
thìn, tuất, sữu, mùi = bốn hướng phụ, tứ quý = hành thổ
thân, dậu, = mùa thu, phương tây = hành kim,
dần, mao = mùa xuân, phương đông = hành mộc,
tị, ngọ = mùa hạ, phương nam = hành hỏa,
hợi, tý = mùa đông, phương bắc = hành thủy.
- Ngũ hành theo vận ở can ngày và ngũ hành theo phương hướng, mùa ở chi ngày là trùng nhau:
giáp, kỷ = thổ = thìn, tuất, sữu, mùi = thổ,
ất, canh = kim = thân, dậu = kim,
bình, tân = thủy = hội, tý = thủy,
đinh, nhâm = mộc = dần, mao = mộc,
mậu, quý = hỏa = tị, ngọ = hỏa.
- Ở ngày, lấy ảnh hưởng của hành theo can là chính, hành

của chi là tham gia thêm, điều này được biểu hiện ở chỗ 12 chi cũng chỉ chia làm 5 nhóm, để tính số theo nhóm, và chúng tỏ rằng số là giá trị của can ngày.

Ta lại cũng đem bài Bát pháp lâm thời can chi ca ra để phân tích, chúng ta thấy như sau:

- Hàng can của giờ tuy vẫn xếp theo thứ tự của hai chu kỳ ngũ vận lặp lại, nhưng hàng chi của giờ lại xếp theo thứ tự của hai vòng lục khí lặp lại làm 6 nhóm, và có 6 con số theo sáu nhóm chi, trong khi 5 nhóm can của giờ chỉ tương ứng với 5 nhóm chi, điều đó chứng tỏ rằng ở giờ, số là giá trị của chi giờ.

- Quan hệ giữa hành của can giờ là hành ngũ vận với hành của chi giờ là hành lục khí, theo quan hệ tương sinh, hành ở chi giờ sinh hành của can giờ, ở nửa âm của vòng lục khí:

Giáp, kỷ = thổ; tý, ngọ = thiếu âm quân hòa,

ất, canh = kim; sửu, mùi = thái âm thấp thổ.

- Theo quan hệ tương khắc, ở nửa dương của vòng lục khí: bình, tân = thủy; dần, thân = thiếu dương tướng hòa, đinh, nhâm = mộc; mao, dậu = dương minh tảo kim, mậu, quý = hỏa; thìn, tuất = thái dương hàn thủy,

b. Nguồn gốc con số cho trước của phép tính Linh quy phi đằng tương ứng với can, chi của ngày, giờ

- Ở ngày, những hành của can ngày tương ứng hành ở nửa âm của Hậu thiên bát quái (ngày ất, canh = kim, bình, tân = thủy), lấy số của hậu thiên bát quái đó cộng với số của cửu cung ở Lạc thư có cùng vị trí là thành. Số ở Hậu thiên bát quái thì hành Kim ở quái đoài số 2, hành thủy ở

quái khảm số 6. Số ở Lạc thu có vị trí tương ứng với ở phương tây là 7, do vậy, $2 + 7 = 9$ là số của ngày can át, canh. Số ở Lạc thu phương bắc, tương ứng với vị trí quái khảm, là số 1, do vậy, $6 + 1 = 7$ là số của ngày can bình, tân; hình 44.

Ở những hành của can ngày tương ứng hành ở nửa dương của hậu thiên bát quái (đỉnh, nhâm = mộc, mậu, quý = hỏa, giáp, kỷ = thổ) thì lấy số 5 là số của trung ương Hậu thiên bát quái đem cộng với số của Lạc thu có cùng vị trí tương ứng với hành của can ngày trên Hậu thiên bát quái là thành. Số ở Hậu thiên bát quái thì ở trung ương là số 5, trên Lạc thu, phương Đông tương ứng với vị trí hành mộc là số 3, do vậy, $5 + 3 = 8$, là số của ngày can đỉnh, nhâm, phương trung ương của Lạc thu cũng số 5, do đó $5 + 5 = 10$ là số của ngày can giáp, kỷ. Riêng hành hỏa, người ta không lấy số của Lạc thu ở phương Nam tương ứng với hành hỏa ở Hậu thiên bát quái để cộng với số 5 ở trung ương ngày can mậu, quý; hình 45. Đây là một trường hợp nhân nhượng trong khi kết hợp nhiều quy luật để tìm một ảnh hưởng chung, tỷ lệ nhân nhượng này trong toàn bộ là chấp nhận được. Giả thử như không có sự nhân nhượng trên, ta buộc phải tính đúng nguyên tắc, thì hành hỏa của ngày can mậu, quý riêng nó bằng $5 + 9 = 13 = 3 =$ Lâm khấp. Nếu theo cách nhân nhượng trên, ngày can mậu, quý riêng nó bằng $5 + 2 = 7 =$ Hậu khê. Dem so sánh hai huyết này đại biểu cho hai kinh mạch: Lâm khấp - Đâm kinh, Hậu khê - Đốc mạch, tính chất hai kinh tương tự về mặt điều phối dương khí của toàn thân, do vậy, việc nhân nhượng này không làm ảnh hưởng tới giá trị chữa bệnh, mà lại làm cho phép tính đơn giản hơn,

không có kết quả vượt quá số 10 để rồi lại phải khấu trừ rườm rà thêm phép tính.

Hình 44 - Đồ hình cộng ở nửa âm

Hậu thiên bát quái	Lạc thư	Cách tính và kết quả
		$6 + 1 = 7$ $2 + 7 = 9$
nam	nam	

Hình 45 - Đồ hình cộng ở nửa dương

Hậu thiên bát quái	Lạc thư	Cách tính và kết quả
		$5 + 3 = 8$ $5 + 5 = 10$ $5 + 2 = 7$
nam	nam	

- Ở giờ hành của chỉ giờ theo lục khí có số là số của Lạc thư cùng vị trí phương và hành:

Giờ chi	Khí và hành	Số Lạc thư	phương
tý, ngọ	thiếu âm quân hòa	9	nam
sửu, mùi	thái âm thấp thổ	8	đông bắc
dần, thân	thiếu dương tương hòa	7	tây
mão, dậu	đương minh táo kim	6	tây bắc
thìn, tuất	thái dương hàn thủy	5	trung ương
tị, hợi	quyết âm phong mộc	4	đông nam

Trong 6 nhóm và số tương ứng, giữa hành, số, phương trùng nhau 5 nhóm, còn 1 nhóm thìn, tuất lệch số với phương và hành. Có thể đây cũng là một hiện tượng nhân

nhượng chẳng. Giả thử không nhân hượng thì chi thin, tuất riêng nó có hành thủy, phương bắc, số 1 trong Lạc thu, tương ứng với huyết Thân mạch. Khi có nhân nhượng thì chi thin, tuất riêng nó hành thủy, số 5 ở Lạc thu, tương ứng với số 2 và đều là khôn thổ huyết Chiếu hải. Trong kỳ kinh bát mạch, huyết Chiếu hải ở âm kiêu mạch, huyết Chiếu hải lại của kinh thận, thận hành thủy duy trì hoạt động của âm khí trong cơ thể. Sự nhân nhượng này không ảnh hưởng nhiều đến kết quả chữa bệnh, và đã bảo đảm cho công thức tính phù hợp trong các can và chi khác của ngày và giờ.

Cũng giống như phép tính "**Mệnh ngũ hành nạp âm của 60 hoa giáp**", phép tính "**Linh quy phi đẳng**" đã dựa trên cơ sở giá trị thời sinh học của nhiều loại chu kỳ thời gian khác nhau tổng hợp lại mà thành. Tác giả của công thức tính này phải là những nhà "Thời Sinh Học" vĩ đại. Công thức trên đã tồn tại với nền y học của loài người không phải chỉ nhờ tính chất toán học của nó, mà là ở giá trị thời sinh học của nó, cho nên nó không bị thời gian loại thải.

Có một Tiến sỹ khoa học đã từng ở châu Âu nhiều năm, sau khi được tôi mời xem kết quả khảo sát về các quy luật thời gian cổ phương Đông của tôi, ông nói rất thành thật với tôi những nhận xét của ông, ông cho rằng: những khía cạnh mà tôi đã khai thác được trong các quy luật thời gian cổ là rất có ý nghĩa, nhưng theo ông thì, những công thức ứng dụng quy luật ấy, đúng về mặt thuật toán thì còn thiếu sự chặt chẽ, và có thể dùng thuật toán để hoàn thiện những công thức ứng dụng quy luật đã có. Thấy ông quá chân thành khi ông nói lên điều này, tôi thật không biết nên thưa với ông thế nào khi ông đã vững tin ở kiến thức toán học của mình.

Tôi hy vọng những nội dung thời sinh học trong các quy luật thời gian cổ cùng với công thức ứng dụng của nó được trình bày trong tài liệu này sẽ thay cho việc trực tiếp trao đổi giữa tôi và ông, hay nói một cách chính xác hơn, đây là một cuộc trao đổi để hai nền khoa học Đông và Tây hiểu nhau hơn, hai nền khoa học cổ và hiện đại hiểu nhau nhiều hơn.

3. Bảng tính sẵn giờ và huyết mở theo phép Linh quy phi đằng bát pháp, trong sách Châm cứu đại thành.

Suy định lục thập giáp tý nhật, thời, huyết khai đồ liệt

(Những tên huyết viết tắt trong bảng là những chữ đầu của tên kép:

Nội = Nội quan, Ngoại = Ngoại quan, Chiếu = Chiếu hải, Lâm = Lâm khắp, Công = Công tôn, Liệt = Liệt khuyết, Thân = Thân mạch, Hậu = Hậu Khê).

Ngày giáp tý, Giờ = Bính dần = Lâm, Mão = Chiếu, Mậu thìn = Liệt, Tị = Ngoại, Canh ngọ = Hậu, Mùi = Chiếu, Nhâm thân = Ngoại, Dậu = Thân.

Ngày ất sừu, Giờ = Mậu dần = Thân, Mão = Lâm, Canh thìn = Chiếu, Tị = Công, Nhâm ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Giáp thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.

Ngày bính dần, Giờ = Canh dần = Ngoại, Mão = Thân, Nhâm thìn = Nội, Tị = Công, Giáp ngọ = Công, Mùi = Lâm, Bính thân = Chiếu, Dậu = Liệt.

Ngày đinh mão, Giờ = Nhâm dần = Chiếu, Mão = Ngoại, Giáp thìn = Công, Tị = Lâm, Bính ngọ = Chiếu, Mùi = Công, Mậu thân = Lâm, Dậu = Thân.

Ngày Mậu thìn, Giờ = Giáp dần = Công, Mão = Lâm, Bính thìn = Chiếu, Tỵ = Liệt, Mậu ngọ = Lâm, Mùi = Hậu, Canh thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.

Ngày kỷ tị, Giờ = Bính dần = Thân, Mão = Chiếu, Mậu thìn

= Ngoại, Tị = Công, Canh Ngọ = Lâm, Mùi =
Chiếu, Nhâm thân = Công, Dậu = Lâm.

Ngày canh ngọ, Giờ = Mậu dần = Thân, Mão = Lâm, Canh
thìn = Chiếu, Tị = Liệt, Nhâm ngọ =
Lâm, Mùi = Chiếu, Giáp thân = Chiếu, Dậu
= Ngoại.

Ngày tân mùi, Giờ = Canh dần = Chiếu, Mão = Công, Nhâm
thìn = Lâm, Tị = Chiếu, Giáp ngọ = Chiếu,
Mùi = Ngoại, Bính thân = Thân, Dậu = Chiếu.

Ngày nhâm thân, Giờ = Nhâm dần = Ngoại, Mão = Thân, Giáp
thìn = Lâm, Tị = Chiếu, Bính ngọ = Công,
Mùi = Lâm, Mậu thân = Chiếu, Dậu =
Chiếu.

Ngày quý dậu, Giờ = Giáp dần = Chiếu, Mão = Công, Bính
thìn = Lâm, Tị = Chiếu, Mậu ngọ = Công,
Mùi = Ngoại, Canh thân = Thân, Dậu =
Chiếu.

Ngày giáp tuất Giờ = Bính dần = Hậu, Mão = Chiếu, Mậu
thìn = Ngoại, Tị = Công, Canh ngọ = Thân,
Mùi = Nội, Nhâm thân = Công, Dậu = Lâm.

Ngày ất Hợi Giờ = Mậu dần = Lâm, Mão = Thân, Canh thìn =
Chiếu, Tị = Ngoại, Nhâm ngọ = Thân, Mùi =
Chiếu, Giáp thân = Chiếu, Dậu = Công.

Ngày bính tý Giờ = Canh dần = Chiếu, Mão = Liệt, Nhâm thìn
= Hậu, Tị = Chiếu, Giáp ngọ = Chiếu, Mùi
= Ngoại, Bính thân = Thân, Dậu = Nội.

Ngày đinh sừu Giờ = Nhâm dần = Thân, Mão = Chiếu, Giáp
thìn = Chiếu, Tị = Công, Bính ngọ = Lâm,
Mùi = Chiếu, Mậu thân = Công, Dậu =
Ngoại.

- Ngày mậu dần** Giờ = Giáp dần = Lâm, Mão = Chiếu, Bính thìn = Liệt, Tị = Hậu, Mậu ngọ = Chiếu, Mùi = Chiếu, Canh thân = Ngoại, Dậu = Thân.
- Ngày kỷ mao** Giờ = Bính dần = Chiếu, Mão = Công, Mậu thìn = Lâm, Tị = Thân, Canh ngọ = Chiếu, Mùi = Ngoại, Nhâm thân = Thân, Dậu = Chiếu.
- Ngày canh thìn** Giờ = Mậu dần = Lâm, Mão = Hậu, Canh thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Nhâm ngọ = Hậu, Mùi = Chiếu, Giáp thân = Nội, Dậu = Công.
- Ngày tân tị** Giờ = Canh dần = Chiếu, Mão = Ngoại, Nhâm thìn = Thân, Tị = Chiếu, Giáp ngọ = Chiếu, Mùi = Công, Bính thân = Chiếu, Dậu = Chiếu.
- Ngày nhâm ngọ** Giờ = Nhâm dần = Thân, Mão = Nội, Giáp thìn = Chiếu, Tị = Liệt, Bính ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Mậu thân = Liệt, Dậu = Ngoại.
- Ngày quý mùi** Giờ = Giáp dần = Ngoại, Mão = Thân, Bính thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Mậu ngọ = Thân, Mùi = Lâm, Canh thân = Chiếu, Dậu = Công.
- Ngày giáp thân** Giờ = Bính dần = Công, Mão = Lâm, Mậu thìn = Chiếu, Tị = Chiếu, Canh ngọ = Liệt, Mùi = Hậu, Nhâm thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.
- Ngày ất dậu** Giờ = mậu dần = Công, Mão = Ngoại, Canh thìn = Thân, Tị = Chiếu, Nhâm ngọ = Ngoại, Mùi = Thân, Giáp thân = Lâm, Dậu = Chiếu.
- Ngày bính tuất** Giờ = Canh dần = Chiếu, Mão = Ngoại, Nhâm thìn = Thân, Tị = Hậu, Giáp ngọ = Nội, Mùi = Công, Bính thân = Lâm, Dậu = Chiếu.

Ngày đinh hợi Giờ = Nhâm dần = Lâm, Mão = Chiếu, Giáp thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Bính ngọ = Thân, Mùi = Chiếu, Mậu thân = Ngoại, Dậu = Công.

Ngày mậu tý Giờ = Giáp dần = Ngoại, Mão = Thân, Bính thìn = Nội, Tị = Công, Mậu ngọ = Thân, Mùi = Lâm, Canh thân = Chiếu, Dậu = Liệt.

Ngày kỷ sừu Giờ = Bính dần = Lâm, Mão = Chiếu, Mậu thìn = Công, Tị = Ngoại, Canh ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Nhâm thân = Ngoại, Dậu = Thân.

Ngày canh dần Giờ = Mậu dần = Chiếu, Mão = Ciếu, Canh thìn = Ngoại, Tị = Thân, Nhâm ngọ = Chiếu, Mùi = Ngoại, Giáp thân = Công, Dậu = Lâm.

Ngày tân mảo Giờ = Canh dần = Công, Mão = Lâm, Nhâm thìn = Chiếu, Tị = Công, Giáp ngọ = Ngoại, Mùi = Thân, Bính thân = Chiếu, Dậu = Ngoại

Ngày nhâm thìn Giờ = Nhâm dần = Lâm, Mão = Chiếu, Giáp thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Bính ngọ = Hậu, Mùi = Chiếu, Mậu thân = Thân, Dậu = Công.

Ngày quý tị Giờ = Giáp dần = Công, Mão = Lâm, Bính thìn = Chiếu, Tị = Công, Mậu ngọ = Lâm, Mùi = Thân, Canh thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.

Ngày giáp ngọ Giờ = Bính dần = Lâm, Mão = Chiếu, Mậu thìn = Liệt, Tị = Ngoại, Canh ngọ = Chiếu, Mùi = Lâm, Nhâm thân = Ngoại, Dậu = Thân.

Ngày ất mùi Giờ = Mậu dần = Thân, Mão = Lâm, Canh thìn = Chiếu, Tị = Công, Nhâm ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Giáp thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.

- Ngày bính thân** Giờ = Canh dần = Lâm, Mão = Chiếu, Nhâm thìn = Liệt, Tị = Hậu, Giáp ngọ = Hậu, Mùi = Chiếu, Bính thân = Ngoại, Dậu = Thân.
- Ngày đinh dậu** Giờ = Nhâm dần = Công, Mão = Lâm, Giáp thìn = Thân, Tị = Chiếu, Mậu ngọ = Ngoại, Mùi = Thân, Canh thân = Chiếu, Dậu = Chiếu.
- Ngày Mậu tuất** Giờ = Giáp dần = Công, Mão = Lâm, Bính thìn = Chiếu, Tị = Liệt, Mậu ngọ = Lâm, Mùi = Hậu, Canh thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.
- Ngày kỷ hợi** Giờ = Bính dần = Thân, Mão = Chiếu, Mậu thìn = Ngoại, Tị = Công, Canh ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Nhâm thân = Công, Dậu = Lâm.
- Ngày canh tí** Giờ = Mậu dần = Thân, Mão = Lâm, Canh thìn = Chiếu, Tị = Liệt, Nhâm ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Giáp thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.
- Ngày tân sửu** Giờ = Canh dần = Chiếu, Mão = Công, Nhâm thìn = Lâm, Tị = Chiếu, Giáp ngọ = Chiếu, Mùi = Ngoại, Bính thân = Thân, Dậu = Chiếu.
- Ngày nhâm dần** Giờ = Nhâm dần = Chiếu, Mão = Liệt, Giáp thìn = Ngoại, Tị = Thân, Bính ngọ = Chiếu, Mùi = Ngoại, Mậu thân = Thân, Dậu = Lâm.
- Ngày quý mao** Giờ = Giáp dần = Thân, Mão = Chiếu, Bính thìn = Ngoại, Tị = Thân, Mậu ngọ = Chiếu, Mùi = Chiếu, Canh thân = Công, Dậu = Lâm.
- Ngày giáp thìn** Giờ = Bính dần = Hậu, Mão = Chiếu, Mậu thìn = Ngoại, Tị = Công, Canh ngọ = Thân, Mùi

= Nội, Nhâm thân = Công, Dậu = Lâm.

Ngày ất tị Giờ = Mậu dần = Lâm, Mão = Thân, Canh thìn =
Chiếu, Tị = Ngoại, Nhâm ngọ = Thân, Mùi =
Chiếu, Giáp thân = Chiếu, Dậu = Công.

Ngày bính ngọ Giờ = Canh dần = Chiếu, Mão = Liệt, Nhâm
thìn = Hậu, Tị = Chiếu, Giáp ngọ = Chiếu,
Mùi = Ngoại, Bính thân = Thân, Dậu = Nội.

Ngày đinh mùi Giờ = Nhâm dần = Thân, Mão = Chiếu, Giáp
thìn = Chiếu, Tị = Công, Bính ngọ = Lâm,
Mùi = Chiếu, Mậu thân = Công, Dậu = Ngoại.

Ngày Mậu thân Giờ = Giáp dần = Chiếu, Mão = Ngoại, Bính
thìn = Thân, Tị = Nội, Mậu ngọ = Ngoại,
Mùi = Công, Canh thân = Lâm, Dậu =
Chiếu.

Ngày Kỷ dậu Giờ = Bính dần = Ngoại, Mão = Thân, Mậu thìn
= Chiếu, Tị = Chiếu, Canh ngọ = Công, Mùi
= Lâm, Nhâm thân = Chiếu, Dậu = Công.

Ngày canh tuất Giờ = Mậu dần = Lâm, Mão = Dậu, Canh thìn
= Chiếu, Tị = Ngoại, Nhâm ngọ = Hậu, Mùi
= Chiếu, Giáp thân = Nội, Dậu = Công.

Ngày tân hợi Giờ = Canh dần = Chiếu, Mão = Ngoại, Nhâm
thìn = Thân, Tị = Chiếu, Giáp ngọ = Chiếu,
Mùi = Công, Bính thân = Lâm, Dậu = Chiếu.

Ngày nhâm tý Giờ = Nhâm dần = Thân, Mão = Nội, Giáp
thìn = Chiếu, Tị = Liệt, Bính ngọ = Lâm, Mùi
= Chiếu, Mậu thân = Liệt, Dậu = Ngoại.

Ngày quý sừu Giờ = Giáp dần = Ngoại, Mão = Thân, Bính
thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Mậu ngọ = Thân,
Mùi = Lâm, Canh thân = Chiếu, Dậu =
Công.

- Ngày giáp dần** Giờ = Bính dần = Chiếu, Mão = Ngoại, Mậu thìn = Thân, Tị = Lâm, Canh ngọ = Nội, = Mùi = Công, Nhâm thân = Lâm, Dậu = Chiếu.
- Ngày ất mao** Giờ = mậu dần = Chiếu, Mão = Chiếu, Canh thìn = Công, Tị = Lâm, Nhâm ngọ = Chiếu, =Mùi = Công, Giáp thân = Ngoại, Dậu = Thân.
- Ngày bính thìn** Giờ = Canh dần = Chiếu, Mão = Ngoại, Nhâm thìn = Thân, Tị = Nội, Giáp ngọ = Nội, Mùi = Công, Bính thân = Lâm, Dậu = Chiếu.
- Ngày đinh tị** Giờ = Nhâm dần = Lâm, Mão = Chiếu, Giáp thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Bính ngọ = Thân, Mùi = Chiếu, Mậu thân = Ngoại, Dậu = Công.
- Ngày mậu ngọ** Giờ = Giáp dần = Ngoại, Mão = Thân, Bính thìn = Nội, Tị = Công, Mậu ngọ = Thân, Mùi = Lâm, Canh thân = Chiếu, Dậu = Liệt.
- Ngày kỷ mùi** Giờ = Bính dần = Lâm, Mão = Chiếu, Mậu thìn = Công, Tị = Ngoại, Canh ngọ = Hậu, Mùi = Chiếu, Nhâm thân = Ngoại, Dậu = Thân.
- Ngày canh thân** Giờ = Mậu dần = Ngoại, Mão = Công, Canh thìn = Lâm, Tị = Chiếu, Nhâm ngọ = Công, Mùi = Lâm, Giáp thân = Hậu, Dậu = Chiếu.
- Ngày tân dậu** Giờ = Canh dần = Thân, Mão = Chiếu, Nhâm thìn = Ngoại, Tị = Thân, Giáp ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Bính thân = Công, Dậu = Lâm.
- Ngày nhâm tuất** Giờ = Nhâm dần = Lâm, Mão = Chiếu, Giáp thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Bính ngọ = Hậu, Mùi = Chiếu, Mậu thân = Ngoại, Dậu = Công.

Ngày quý Hợi Giờ = Giáp dần = Công, Mão = Lâm, Bính thìn = Chiếu, Tị = Công, Mậu ngọ = Lâm, Mùi = Thân, Canh thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.

Bảng lập thành về giờ huyết mở theo phép Linh quy phi đẳng này trích trong sách Châm cứu đại thành của Dương Kế Châu, nhà xuất bản Nhân dân Vệ sinh Xuất bản xã, Bắc Kinh, 1973, từ trang 172 đến 174. Khi kiểm tra lại, thấy sách đã in sai một số tên huyết trong một số ngày giờ, tôi đã tính lại và ghi kèm theo để khi sử dụng cần sửa lại. Bảng ghi đúng sai đó như sau; bảng 49.

Bảng 49

Ngày	Giờ	Tên huyết trong sách	Phải sửa thành
Tân tị	Bính thân	Chiếu	Lâm
Bính tuất	Tị	Hậu	Nội
Kỷ sùu	Canh ngọ	Lâm	Thân
Nhâm thìn	Mậu thân	Thân	Ngoại
Giáp ngọ	Canh ngọ	Chiếu	Hậu
	Mùi	Lâm	Chiếu
Kỷ mùi	Canh ngọ	Hậu	Thân

C. Tính hệ quả kết hợp giữa bản mệnh Cửu cung với không gian, với con người, với thời gian

1. Khí chất bẩm sinh theo Bản mệnh cứu cung một dạng khí chất đặc biệt

Vạn vật trong Vũ trụ này, tuy cùng là vật chất hữu hình, nhưng mỗi loại lại do thành phần cấu tạo, điều kiện hình thành khác nhau mà có những thuộc tính khác nhau. Những thuộc tính khác nhau của vật chất nói chung, có thứ được bộc lộ tự nhiên, bằng giác quan bình thường của con người có thể cảm nhận được, đó là những thuộc tính hình dáng, màu sắc, kích cỡ to

nhỏ, trọng lượng nặng nhẹ, v.v... Lại có những thuộc tính mà cảm giác thường của con người không thể nhận biết được như điện trường sinh học, từ trường, muốn đánh giá được nó, người ta đã phải nhờ đến công cụ chuyên dùng để đo đạc, hoặc phải dùng đến các vật thể khác tạo ra các phản ứng với nó để nhận biết, như muốn thử lực từ của nam châm địa bàn phải dùng kim loại nhiễm từ để vào gần kim, hoặc muốn đo chính xác, địa bàn phải để xa các vật thể nhiễm từ, xa đường điện đi qua v.v... Bản mệnh cứu cung cũng là một loại khí chất bẩm sinh do ảnh hưởng của cứu cung đem lại. Nó tùy thuộc với các điều kiện riêng của đối tượng kết hợp mà có những phản ứng khác nhau. Để tiện quy nạp các hệ quả, người ta cũng lấy những tính chất ẩn tàng ở vạn vật theo Bản mệnh cứu cung của nó để xét. Không thể xét bản mệnh cứu cung bằng các giác quan hay dùng công cụ đo đạc về nó và của đối tượng với nó mà đánh giá được. Khí chất Bản mệnh cứu cung tuy theo chu kỳ 9, nhưng trong đó là nội dung tám quái, mỗi hệ quả phản ứng là do sự tương tác giữa hai giá trị cứu cung trong tên của hai quái tạo ra. Người ta căn cứ vào hình thức của hai quái để để nhận biết. Khi so sánh hai quái, người ta thấy, nói chung đều có 8 loại biến đổi hình thức cung quái khác nhau, gọi đó là bát biến.

2. Cách tính theo bát biến và nội dung hệ quả theo bát biến

a. Tìm hệ quả giữa 2 cung quái chủ thể và khách thể theo bát biến

Muốn biết hệ quả do sự kết hợp bản mệnh cứu cung giữa con người và điều kiện kết hợp gây ra, người ta đem cung quái bản mệnh cứu cung của con người so với cung quái bản mệnh của đối tượng kết hợp để xem rằng từ cung quái chủ thể, biến đổi mỗi lần ở một vạch thì phải mấy lần biến đổi mới thành cung quái của khách thể. Ví dụ, cung quái của

chủ thể là càn ☰, đem vạch trên của cung quái vạch liền, đổi ra vạch đứt, từ càn thành đoài ☱, đây là lần biến thứ nhất, gọi là "nhất biến thượng". Nếu đem quái đoài tiếp tục biến lần thứ hai ở vạch giữa, tức là từ đoài thành chấn ☳, gọi là "nhị biến trung". Đem quái chấn biến lần thứ ba ở vạch dưới, tức là từ chấn thành khôn ☴, gọi là "tam biến hạ". Đem quái khôn biến lần thứ tư ở vạch giữa, tức là từ khôn thành khảm ☵, gọi là "tứ biến trung". Đem quái khảm biến lần thứ năm ở vạch trên, tức là từ khảm thành tốn ☶, gọi là "ngũ biến thượng". Đem quái tốn biến lần thứ sáu ở vạch giữa, tức là từ tốn thành cấn ☷, gọi là "lục biến trung". Đem quái cấn biến lần thứ bảy ở vạch dưới, tức là từ cấn thành ly ☲, gọi là "thất biến hạ". Đem quái ly biến lần thứ tám ở vạch giữa, tức là từ ly thành càn ☰, gọi là "bát biến trung".

Đó là cách so sánh quái càn của chủ thể với tám loại quái của khách thể: các quái khác của chủ thể khi đem so sánh với quái của khách thể cũng đều theo lệ đó.

● So sánh tám quái qua các lần biến như sau

Nhất biến thượng

Quái chủ thể	Quái khách thể	Tên hệ quả
Càn ☰	Đoài ☱	Sinh khí,
Đoài ☱	Càn ☰	-
Ly ☲	Chấn ☳	-
Chấn ☳	Ly ☲	-
Tốn ☶	Khảm ☵	-
Khảm ☵	Tốn ☶	-

Cấn ☰

Khôn ☷

Khôn ☷

Cấn ☰

Nhị biến trung

Quái chủ thể	qua	quái khách thể	Tên hệ quả
Càn ☰ ☰		Chấn ☳	Ngũ quý
Đoài ☱ ☱		Ly ☲	-
Ly ☲ ☲		Đoài ☱	-
Chấn ☳ ☳		Càn ☰	-
Tốn ☴ ☴		Khôn ☷	-
Khảm ☵ ☵		Cấn ☰	-
Cấn ☰ ☰		Khảm ☵	-
Khôn ☷ ☷		Tốn ☴	-

Tam biến hạ

Quái chủ thể	qua, thành	quái khách thể	Tên hệ quả
Càn ☰ ☰ ☰		Khôn ☷	Diên niên
Đoài ☱ ☱ ☱		Cấn ☰	-
Ly ☲ ☲ ☲		Khảm ☵	-
Chấn ☳ ☳ ☳		Tốn ☴	-
Tốn ☴ ☴ ☴		Chấn ☳	-
Khảm ☵ ☵ ☵		Ly ☲	-
Cấn ☰ ☰ ☰		Đoài ☱	-

Khôn ☷ ☷ ☷

Càn ☰ ☰

Tứ biến trung

Quái chủ thể qua, thành quái khách thể Tên hệ quả

Càn ☰ ☷ ☷ ☷

Khảm ☵ ☵

Lục sát

Đoài ☱ ☱ ☷ ☷

Tốn ☴ ☴

-

Ly ☲ ☲ ☷ ☷

Khôn ☷ ☷

-

Chấn ☳ ☳ ☷ ☷

Cấn ☶ ☶

-

Tốn ☴ ☴ ☷ ☷

Đoài ☱ ☱

-

Khảm ☵ ☵ ☷ ☷

Càn ☰ ☰

-

Cấn ☶ ☶ ☷ ☷

Chấn ☳ ☳

-

Khôn ☷ ☷ ☷ ☷

Ly ☲ ☲

-

Ngũ biến thượng

Quái chủ thể qua, thành quái khách thể Tên hệ quả

Càn ☰ ☷ ☷ ☷ ☷

Tốn ☴ ☴

Họa hại

Đoài ☱ ☷ ☷ ☷ ☷

Khảm ☵ ☵

-

Ly ☲ ☷ ☷ ☷ ☷

Cấn ☶ ☶

-

Chấn ☳ ☷ ☷ ☷ ☷

Khôn ☷ ☷

-

Tốn ☴ ☷ ☷ ☷ ☷

Càn ☰ ☰

-

Khảm ☵ ☷ ☷ ☷ ☷

Đoài ☱ ☱

-

Cấn ☶ ☷ ☷ ☷ ☷

Ly ☲ ☲

-

Khôn ☷ ☷ ☷ ☷ ☷

Chấn ☳ ☳

-

Lục biến trung

Quái chủ thể	qua,	thành	quái khách thể	Tên hệ quả
Càn ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰	☱ ☱ ☱ ☱ ☱ ☱	☲ ☲ ☲ ☲ ☲ ☲	Cấn ☶ ☶	Thiên y
Đoài ☱ ☱ ☱ ☱ ☱ ☱	☲ ☲ ☲ ☲ ☲ ☲	☳ ☳ ☳ ☳ ☳ ☳	Khôn ☷ ☷	-
Ly ☲ ☲ ☲ ☲ ☲ ☲	☳ ☳ ☳ ☳ ☳ ☳	☴ ☴ ☴ ☴ ☴ ☴	Tốn ☴ ☴	-
Chấn ☳ ☳ ☳ ☳ ☳ ☳	☴ ☴ ☴ ☴ ☴ ☴	☵ ☵ ☵ ☵ ☵ ☵	Khảm ☵ ☵	-
Tốn ☴ ☴ ☴ ☴ ☴ ☴	☵ ☵ ☵ ☵ ☵ ☵	☶ ☶ ☶ ☶ ☶ ☶	Ly ☲ ☲	-
Khảm ☵ ☵ ☵ ☵ ☵ ☵	☶ ☶ ☶ ☶ ☶ ☶	☷ ☷ ☷ ☷ ☷ ☷	Chấn ☳ ☳	-
Cấn ☶ ☶ ☶ ☶ ☶ ☶	☷ ☷ ☷ ☷ ☷ ☷	☱ ☱ ☱ ☱ ☱ ☱	Càn ☰ ☰	-
Khôn ☷ ☷ ☷ ☷ ☷ ☷	☱ ☱ ☱ ☱ ☱ ☱	☲ ☲ ☲ ☲ ☲ ☲	Đoài ☱ ☱	-

Thất biến hạ

Quái chủ thể	qua,	thành	quái khách thể	Tên hệ quả
Càn ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰	☱ ☱ ☱ ☱ ☱ ☱	☲ ☲ ☲ ☲ ☲ ☲	Ly ☲ ☲	Tuyệt mệnh
Đoài ☱ ☱ ☱ ☱ ☱ ☱	☲ ☲ ☲ ☲ ☲ ☲	☳ ☳ ☳ ☳ ☳ ☳	Chấn ☳ ☳	-
Ly ☲ ☲ ☲ ☲ ☲ ☲	☳ ☳ ☳ ☳ ☳ ☳	☴ ☴ ☴ ☴ ☴ ☴	Càn ☰ ☰	-
Chấn ☳ ☳ ☳ ☳ ☳ ☳	☴ ☴ ☴ ☴ ☴ ☴	☵ ☵ ☵ ☵ ☵ ☵	Đoài ☱ ☱	-
Tốn ☴ ☴ ☴ ☴ ☴ ☴	☵ ☵ ☵ ☵ ☵ ☵	☶ ☶ ☶ ☶ ☶ ☶	Cấn ☶ ☶	-
Khảm ☵ ☵ ☵ ☵ ☵ ☵	☶ ☶ ☶ ☶ ☶ ☶	☷ ☷ ☷ ☷ ☷ ☷	Khôn ☷ ☷	-
Cấn ☶ ☶ ☶ ☶ ☶ ☶	☷ ☷ ☷ ☷ ☷ ☷	☱ ☱ ☱ ☱ ☱ ☱	Tốn ☴ ☴	-
Khôn ☷ ☷ ☷ ☷ ☷ ☷	☱ ☱ ☱ ☱ ☱ ☱	☲ ☲ ☲ ☲ ☲ ☲	Khảm ☵ ☵	-

Bát biến trung

Quái chủ thể	qua,	thành	quái khách thể	Tên hệ quả
Càn ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰			Càn ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰	Phục vị
Đoài ☱ ☱ ☱ ☱ ☱ ☱ ☱ ☱			Đoài ☱ ☱ ☱ ☱ ☱ ☱ ☱ ☱	-
Ly ☲ ☲ ☲ ☲ ☲ ☲ ☲ ☲			Ly ☲ ☲ ☲ ☲ ☲ ☲ ☲ ☲	-
Chấn ☳ ☳ ☳ ☳ ☳ ☳ ☳ ☳			Chấn ☳ ☳ ☳ ☳ ☳ ☳ ☳ ☳	-
Tốn ☴ ☴ ☴ ☴ ☴ ☴ ☴ ☴			Tốn ☴ ☴ ☴ ☴ ☴ ☴ ☴ ☴	-
Khảm ☵ ☵ ☵ ☵ ☵ ☵ ☵ ☵			Khảm ☵ ☵ ☵ ☵ ☵ ☵ ☵ ☵	-
Cấn ☶ ☶ ☶ ☶ ☶ ☶ ☶ ☶			Cấn ☶ ☶ ☶ ☶ ☶ ☶ ☶ ☶	-
Khôn ☷ ☷ ☷ ☷ ☷ ☷ ☷ ☷			Khôn ☷ ☷ ☷ ☷ ☷ ☷ ☷ ☷	-

b. Ứng dụng của cách tính hệ quả theo bát biến

Tám hệ quả do kết hợp chủ thể và khách thể, theo tám cung quái so với nhau, lấy sự tương ứng giữa số lần biến với tên hệ quả. Phạm vi ứng dụng cách tính này là:

- **Con người với con người**, như vợ với chồng, cha, mẹ, với con cái, anh em với nhau, bạn bè cùng công việc, đều theo cách tìm như trên.
- **Con người với không gian** là hướng chính của ngôi nhà ở, quy theo cung quái của Hậu thiên bát quái.
- **Con người với thời gian**, đồng dạng cả ở năm, tháng, ngày, giờ tính bằng can chi.
- **Công việc với thời gian**, người ta đã coi công việc như là một chủ thể, thời gian tiến hành công việc là khách thể, trong sách Ngọc hạp có chương kinh Kim phù là bảng tính sẵn ngày tốt xấu cho khởi đầu công việc, tôi đã giới thiệu

bảng tra và nội dung các sao theo ngày tốt xấu, trong chương thứ ba tài liệu này.

c. Nội dung hệ quả theo bát biến

Trước khi đi vào lý giải bản chất của hệ quả theo bát biến, tôi xin giới thiệu nội dung hệ quả theo các tên tương ứng với bát biến.

Sách Bát trạch minh cảnh có bảng ghi nội dung hệ quả của bát biến, nay quy lại như sau; bảng 50.

Bảng 50

Tên	Hành	Cát, hung	Sao	Phát, bại
Sinh Khí	Mộc	cát	Tham Lang tinh	Phát trường tử
Thiên Y	Thổ	cát	Cự Môn	Phát nhị phòng
Diên Niên	Kim	cát	Vũ Khúc	Phát tiểu phòng
Tuyệt Mạng	Kim	hung	Phá Quân	Bại trường nam
Ngũ Quỷ	Hỏa	hung	Liêm Trinh	Bại trường phòng
Họa Hại	Thổ	hung	Lộc Tồn	Bại nhị phòng
Tiểu Sát (Lục Sát)	Thủy	hung	Văn Xương	Bại tiểu phòng

Trong bảng trên có nội dung chủ yếu về ảnh hưởng của môi trường là hướng nhà ở, người ta chỉ đưa vào bảng bảy loại, còn như loại ảnh hưởng do lân biến thứ tám gây ra gọi là phục vị, tức là trở lại với vị trí của khí chất gốc của chủ thể, cũng tức là giữa chủ thể và khách thể không gây ra phản ứng khác lạ, và cũng không có gì để cần phải quan sát ngoài các khí chất vốn có của nó.

Các nhà địa lý học đã chia các phương hướng theo tám cung quái của Hậu thiên bát quái bằng số đo như sau:

Cung Khảm, hướng Bắc = $00^{\circ} \pm 22^{\circ}5$,

Cung Ly, hướng Nam = $180^{\circ} \pm 22^{\circ}5$,

Cung Chấn, hướng Đông = $90^{\circ} \pm 22^{\circ}5$,

Cung Đoài, hướng Tây = $270^{\circ} \pm 22^{\circ}5$,

Cung Cấn, hướng Đông Bắc = $45^{\circ} \pm 22^{\circ}5$,

Cung Tốn, hướng Đông Nam = $135^{\circ} \pm 22^{\circ}5$,

Cung Khôn, hướng Tây Nam = $225^{\circ} \pm 22^{\circ}5$,

Cung Càn, hướng Tây Bắc = $315^{\circ} \pm 22^{\circ}5$.

Hướng của nhà ở là lấy đường trục từ Tâm nhà chính, tâm gian giữa được coi là gian chính qua chính giữa mặt trước nhà. Do thế đất, hoặc kích thước dài, rộng không đều, nên muốn xác định tâm nhà phải dựa vào giao điểm của hai đường chéo góc. Từ tâm của giao điểm này, cũng là tâm nhà, ta đặt địa bàn, đo về hướng của nhà ở chính giữa mặt trước nhà, số độ đo được nằm trong phạm vi hướng và cung quái nào, người ta gọi đó là quái trạch. Lấy hai ví dụ ứng dụng này như sau:

- Tuổi Nhâm ngọ, sinh năm 1942, nữ, hướng nhà ở Nam, 190 độ, trong cung quái Ly. Trước hết tìm Bản mệnh cứu cung của chủ nhân, tuổi Nhâm ngọ thuộc trung nguyên là cung Khôn, Hệ quả giữa hai cung quái chủ thể và khách thể là tứ biến trung Lục sát,
- Tuổi Kỷ hợi, sinh 1959, nam, hướng nhà ở Đông Nam, 150 độ, trong cung quái Tốn. Bản mệnh cứu cung tuổi Kỷ hợi thuộc trung nguyên là cung Khôn, hệ quả giữa hai cung quái chủ thể và khách thể là "nhị biến trung" Ngũ quý.

Các nhà tướng số học thường xem hệ quả kết hợp vợ chồng, hoặc bạn bè cùng công việc, hoặc con người với thời gian bằng cách tìm Bản mệnh cứu cung của hai vợ chồng rồi đem so với nhau xem tương ứng với biến lần thứ mấy, ví dụ, chồng tuổi Canh thìn 1940, vợ tuổi Nhâm ngọ 1942, xem ở trung nguyên. Bản mệnh cứu cung của nam Canh thìn là Càn, nữ Nhâm ngọ là Khôn. Hệ quả giữa hai cung quái Càn và Khôn là "tam biến hạ" Diên Niên. 1989 can chi là Kỷ tị, ở hạ nguyên là quái Khôn, bởi vì giá trị cứu cung trong thời gian tính theo thứ tự ở cách tính thứ hai của cứu cung, tương đương với cách tính Bản mệnh cứu cung ở nam giới. Như vậy, tuổi Canh thìn Bản mệnh cứu cung là Càn, gặp năm Kỷ tị hạ nguyên có cứu cung là Khôn, hệ quả là "tam biến hạ" Diên niên.

d. Bản chất của hệ quả theo bát biến

Để thỏa mãn ước muốn của mọi người, các nhà tướng số học đã mở rộng ý nghĩa của các hệ quả nhiều hơn tài liệu đã có trong Bát trạch minh cảnh. Đây là những kết quả chiêm nghiệm mà có, đôi khi những chi tiết của nó đã vượt ra khỏi ý nghĩa của từ Hán Việt làm tên hệ quả, tôi xin giới thiệu để ta cùng tham khảo.

- **Sinh khí** là những điều kiện sinh sôi, nảy nở, tiến hành thuận lợi, sức khỏe tăng tiến, con cái, khỏe mạnh, cây cối tốt tươi, chăn nuôi phát triển, v.v..
- **Ngũ quý** là năm thú tà khí quấy rối sự sống, quấy rối quan hệ con người với con người, thường hay gây ra vạ miệng, v.v...
- **Diên niên** là sức khỏe, vững vàng trường thọ, sự may mắn trong các mối quan hệ tình cảm gia đình và xã hội, v.v...

- **Lục sát** là sự thiệt hại những gì thuộc phạm vi chủ thể có trách nhiệm chăm sóc như: con cái, gia súc, cây trái, v.v...
- **Họa hại** là sự thiệt hại, hao tán tài vật thuộc quyền chủ thể quản lý, sử dụng.
- **Thiên y** là sự giải thoát những vướng mắc trong đời sống mọi mặt, có người đã cho đây như là một lực âm phù đã theo sát để cứu nguy.
- **Tuyệt mệnh** sức khỏe suy giảm, sự nghiệp trở ngại, khó khăn khó vượt, v.v...
- **Phục vị** không có phản ứng gì khác lạ ngoài những khí chất sinh học theo tự nhiên.

Tác giả kinh Kim phù đã xem phút khởi đầu công việc là một thủ thế, có giá trị bằng quái Khảm, lấy thời gian là đơn vị ngày theo can chi làm khách thế để tính hệ quả kết hợp. Cứu cung được khởi đầu từ tháng khởi đầu của quý đạo năm là tháng Chạp, tức là tháng 12 âm lịch, tương đương tháng 01 dương lịch. Ngày Giáp tý là ngày khởi đầu của cứu cung, bằng quái Khôn, các ngày can chi tiếp theo, tương ứng với các quái tiếp theo của thủ tự 2 của cứu cung quy định này chung cho các năm.

Tên hệ quả được ghi trong sách Kim phù bằng tên các sao, các sao này có nội dung tốt xấu tương ứng như bát biến. Riêng sao Giác Kỳ tương ứng như Phục vị, kinh Kim phù mô tả nội dung là xấu.

Tổng hợp tương ứng giữa chủ thể, khách thế ngày can chi, hệ quả theo bát biến và sao tốt xấu của kinh Kim phù như sau; bảng 51.

Bảng 51

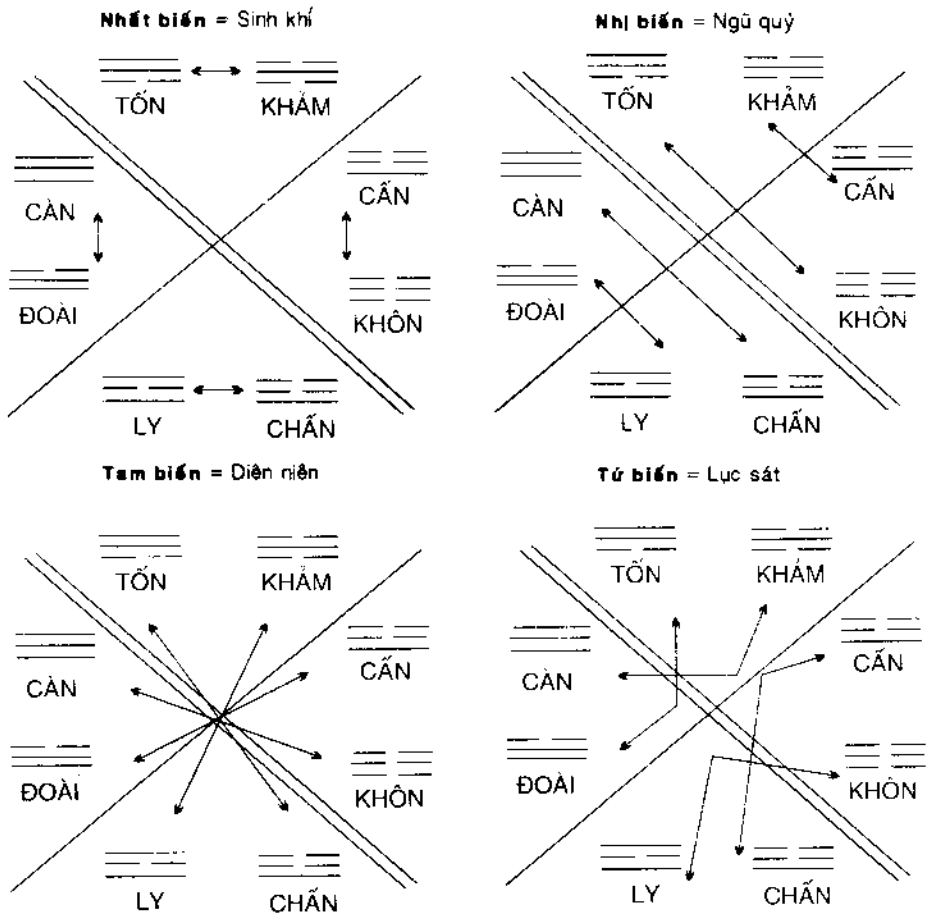
Giờ khởi công có quái	Ngày can chi	Thứ tự cửu cung	Hệ quả bất biến	Tên sao theo kinh Kim Phù	Phân loại tốt, xấu
Khâm	giáp tý	1-Khôn	Tuyệt mệnh	Hòa đao	xấu
-	ất Sửu	2-Tốn	Sinh khí	Sát cồng	tốt
-	bính dần	3-Chấn	Thiên y	Trục tinh	tốt
-	đinh mão	4-Khôn	Tuyệt mệnh	Bốc mộc	xấu
-	mậu dần	5-Khâm	Phục vị	Giác kỳ	xấu
-	kỷ tị	6-Ly	Diên niên	Nhân chuyên	tốt
-	canh ngọ	7-Cấn	Ngũ quý	Lập tào	xấu
-	tân mùi	8-Đoài	Họa hại	Yêu tinh	xấu
-	nhâm thân	9-Càn	Lục sát	Hoặc tinh	xấu

Trong bảng tra ở kinh Kim phù, chúng ta thấy ngày giáp tý ở các nhóm tháng giêng, 4, 7, 10, -2, 5, 8, 11, -3, 6, 9, chạp, mỗi nhóm có sự tương ứng giữa can chi ngày với tên sao khác nhau, đó là cửu cung vận hành theo thứ tự can chi có hệ số lặp lại khác nhau, và còn do mỗi tháng cũng vận hành thêm một cung can chi khác nhau của nó. Trong khi mỗi tháng lại có sự khác nhau về thiếu, đủ số ngày, cộng với sự vận hành can chi của cung tháng, và trong sự chênh lệch về hệ số chu kỳ lặp lại, giữa can chi ngày và cửu cung, thì tất cả những giá trị thời sinh học tổng hợp đều phải lấy tình trạng cụ thể làm căn cứ xác định, đó cũng chính là nguyên tắc lập thành của tất cả các công thức tính tổng hợp giá trị thời sinh học ở phương Đông.

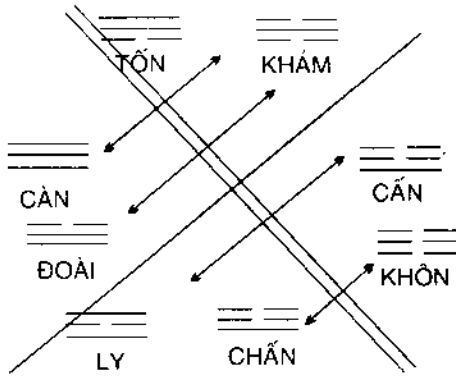
3. Nguyên tắc hình thành hệ quả và bản chất của Bản mệnh cửu cung. Với tiêu đề này, trước hết chúng ta phải tiến hành khảo sát các cặp kết hợp theo bất biến về hình thức, ký hiệu cung quái, chúng ta mới có thể nói về bản chất của Bản mệnh

- Các cặp theo nhất biến là Tốn-Khảm, Cấn-Khôn, Khảm-Chấn, Càn-Đoài, đều là những cung quái nằm trong cùng một góc kề bù của tứ tượng. Vậy **kê bù là Sinh khí**.
- Các cặp theo nhị biến là Càn-Chấn, Đoài-Ly, Tốn-Khôn,

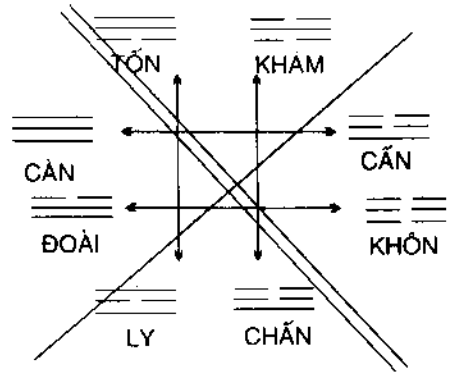
Hình 47 - Mô hình vị trí các cung quái theo bát biến (bỏ biến thứ tám)



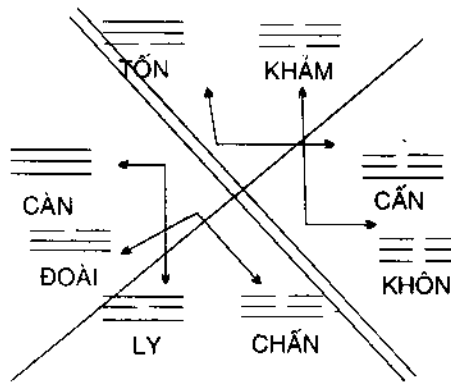
Ngũ biến = Hỏa hại



Lục biến = Thiên y



Thất biến = Tuyệt Mệnh



Khâm-Cấn, đều là những cung quái ở vị trí đối nhau qua trục chia tư. Vậy **đối nhau qua trục chia tư là Ngũ quý.**

- Các cặp theo tam biến là Càn-Khôn, Đoài-Cấn, Ly-Khâm, Chấn-Tốn, đều là những cung quái ở vị trí đối

nhau qua tâm. **Vậy đối nhau qua tâm là Diên niên.**

- Các cặp theo tứ biến là Càn-Khâm, Ly-Khôn, Đoài-Tốn, Chấn-Cấn, đều là những cung quái ở vị trí khác nửa âm dương nhưng lại vuông góc với nhau. **Vậy khác nửa âm dương nhưng vuông góc với nhau là Lục sát.**
- Các cặp theo ngũ biến là Càn-Tốn, Đoài-Khâm, Ly-Cấn, Chấn-Khôn, đều là những cung quái có vị trí đối nhau qua trục chia đôi. **Vậy đối nhau qua trục chia đôi là Họa hại.**
- Các cặp theo lục biến là Càn-Cấn, Ly-Tốn, Đoài-Khôn, Chấn-Khâm, đều là những cung quái ở vị trí đối nhau qua cả hai trục (trục chia đôi và trục chia tư). **Vậy đối nhau qua cả hai trục là Thiên y.**
- Các cặp theo thất biến là Càn-Ly, Tốn-Cấn, Đoài-Chấn, Khâm-Khôn, đều là những cung quái ở vị trí trong cùng nửa âm hoặc dương nhưng vuông góc với nhau. **Vậy trong cùng một nửa âm hoặc dương nhưng vuông góc với nhau là Tuyệt mệnh.**

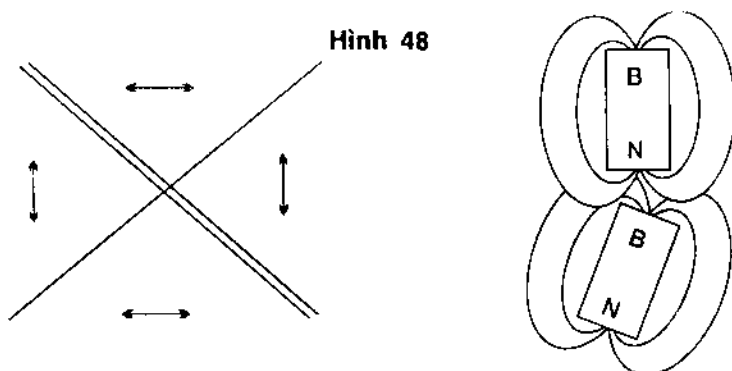
b. So sánh bát biến trên đồ hình Tiên thiên bát quái với hướng lực từ.

Tiến hành bước tiếp theo, ta đem kết quả so sánh bát biến trên đồ hình Tiên thiên bát quái đối chiếu với hướng lực từ, chúng ta thật không ngờ rằng các hệ quả của bát biến theo vị trí các cung quái trên Tiên thiên bát quái cũng chính là hệ quả của kết hợp lực từ theo các hướng trên Tiên thiên bát quái.

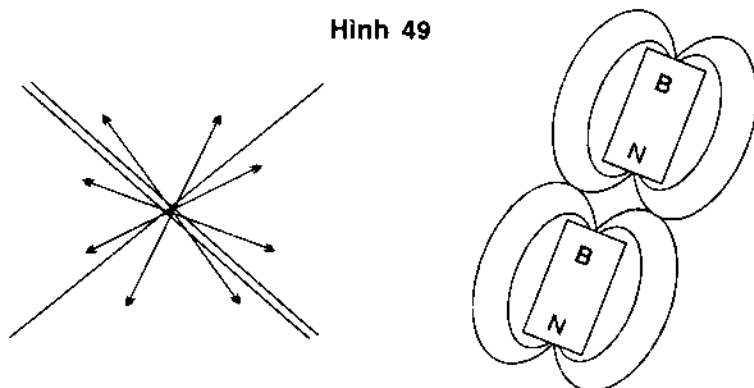
Trước hết, lấy ba hệ quả tốt là Sinh khí, Diên niên và Thiên y để xem xét:

- Nếu Sinh khí ở Tiên thiên bát quái là hai hướng kê bù, thì

ở lục từ kết hợp có hai hướng kề bù cũng cho hiệu quả là tốt; hình 48.



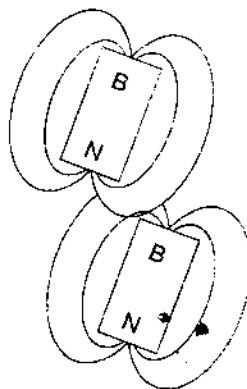
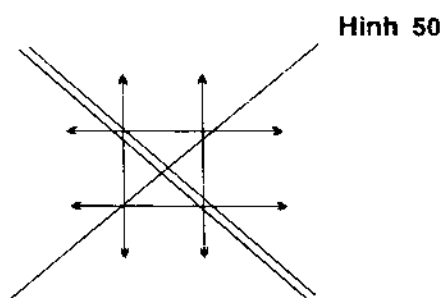
- Nếu Diên niên ở Tiên thiên bát quái là các hướng đối chiều, thì ở lục từ kết hợp có hướng thẳng trục đối chiều cũng cho hiệu quả là tốt nhất; hình 49.



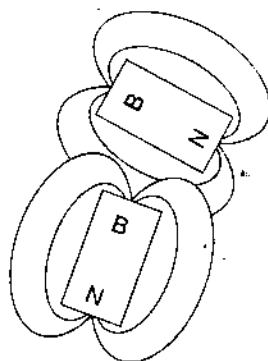
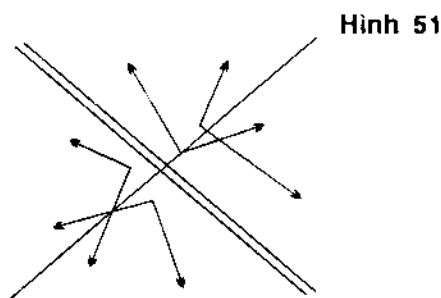
- Nếu Thiên y ở Tiên thiên bát quái là các hướng đối nhau qua hai trục, thì ở lục từ kết hợp có các hướng lệch trục song song, đối chiều cũng cho hiệu quả là tốt; hình 50.

Các hệ quả còn lại có nội dung xấu cũng là kết hợp lục từ ở những hướng không tốt như sau:

- Nếu Tuyệt mệnh ở Tiên thiên bát quái là các hướng ở

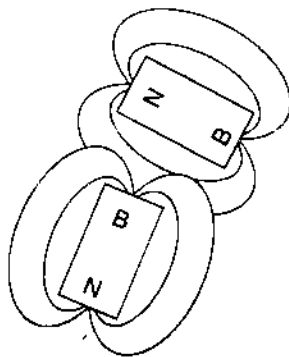
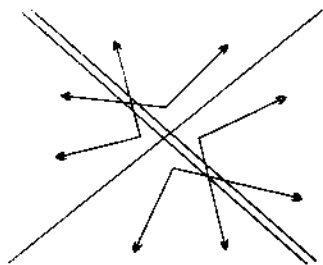


cùng nửa âm dương nhưng vuông góc với nhau, thì ở lực từ kết hợp có hướng vuông góc cũng cho hiệu quả triệt tiêu lẫn nhau; hình 51.

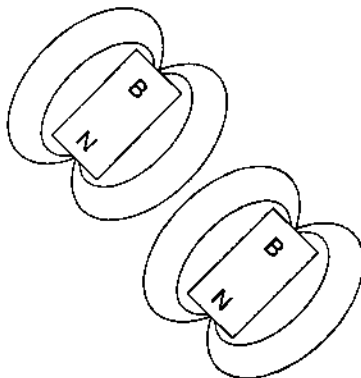
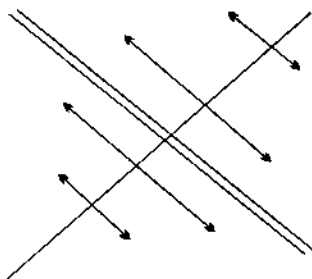


- Nếu Lực sát ở Tiên thiên bát quái là các hướng ở khác nửa âm dương nhưng lại vuông góc với nhau, thì ở lực từ kết hợp có hướng vừa ngược vừa xoay vuông góc cũng cho hiệu quả là xấu; hình 52.
- Nếu Ngũ quý ở Tiên thiên bát quái là các hướng đối chiều qua trục chia tư, thì ở lực từ kết hợp song song ngang, cũng cho hiệu quả là xấu; hình 53.
- Nếu Họa hại ở Tiên thiên bát quái là các hướng đối nhau

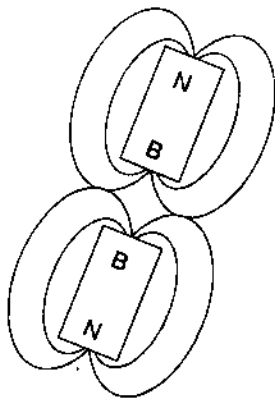
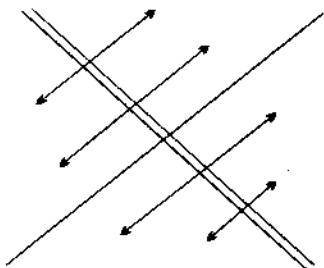
Hình 52



Hình 53



Hình 54



qua trục chia đôi, thì ở lục từ kết hợp cùng âm dương đối nhau cho hiệu quả đẩy nhau mà không có sức hút nhau; hình 54.

c. Bản chất của Bản mệnh Cửu cung

Nếu lịch sử khoa học của nhân loại ghi nhận rằng địa bàn có kim chỉ Nam được sáng chế ở phương Đông từ xa xưa, thì cũng là ở đây họ đã phát hiện ra từ tính ở kim thạch từ trước đó nữa, và có nên chăng, phải nghĩ đến rằng, cũng ngay từ thửa đó, người phương Đông cũng đã phát hiện được bản chất từ tính ở vạn vật, mà Bản mệnh Cửu cung là một phương pháp ghi nhận, bất biến là một cách đo tính cách mức độ phản ứng lực từ, khi có quan hệ kết hợp xảy ra. Không chỉ phát hiện, người ta lại còn định ra được những tiêu chuẩn kết hợp tốt để sử dụng trong đời sống. Vậy có nên chăng, chúng ta ngày nay hãy nghiêm túc khai thác những giá trị tinh thần của nhân bản sâu sắc ấy để phục vụ cho con người ngày nay.

VIII

NHỮNG ỨNG DỤNG CỦA CHU KỲ BÁT QUÁI TRONG CÁC ĐƠN VỊ THỜI GIAN, KHÔNG GIAN

A. Dem cung quái xếp theo một thứ tự riêng thành chu kỳ tuần hoàn nhịp 9 trong các đơn vị thời gian gọi là Cửu cung. Người ta còn gọi Cửu cung là cái dụng của bát quái ở trong thời gian.

B. Dem cung quái xếp theo các phương vị mặt đất gọi là Hậu thiên bát quái, mỗi quái ở đây lại ứng với một loại khí và một loại hành. Người ta còn gọi Hậu thiên bát quái là cái dụng của bát quái trong không gian.